

Số: **47**/2016/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày **24** tháng 10 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LẠNG SƠN

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

ĐẾN

Số.....**603**.....

Ngày.....**28/10/2016**.....

Chuyên.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 370/TTr-SNV ngày 07 tháng 10 năm 2016.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh:

**1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:**

**“Điều 4. Nội dung đánh giá, xếp loại**

Việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính được thực hiện với các nội dung sau:

**1. Điểm thực hiện các nội dung công tác cải cách hành chính.**

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;

c) Cải cách thủ tục hành chính;

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

e) Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

- g) Hiện đại hóa hành chính;
  - h) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông;
2. Điểm thưởng, điểm trừ.
  3. Điểm đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân.

(Chi tiết theo Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo)."

## **2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:**

### **"Điều 6. Thang điểm và cách thức chấm điểm**

1. Thang điểm đánh giá: Tổng số điểm của các nội dung cải cách hành chính theo thang điểm chuẩn là 100 điểm, trong đó:

- a) Điểm thực hiện các nội dung công tác cải cách hành chính: 75 điểm;
- b) Điểm thưởng, điểm trừ: 5 điểm thưởng và 5 điểm trừ;
- c) Điểm đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân: 20 điểm.

2. Căn cứ thang điểm chuẩn của từng tiêu chí; các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc; mức điểm cho mỗi tiêu chí là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của tiêu chí đó và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ.

Các cơ quan, đơn vị phải thuyết minh, giải trình căn cứ chấm điểm các tiêu chí bằng văn bản giải trình kèm theo."

## **3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:**

### **"Điều 8. Trình tự thực hiện việc đánh giá, xếp loại**

Việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính được thực hiện theo trình tự sau:

1. Tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân (theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch điều tra đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân hằng năm).

2. Các cơ quan, đơn vị tự thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện và gửi kết quả tự đánh giá về Sở Nội vụ (cơ quan thường trực công tác cải cách hành chính tỉnh), hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị;
- b) Bảng tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí;
- c) Văn bản thuyết minh, giải trình việc chấm điểm các tiêu chí;
- d) Danh mục các tài liệu, số liệu, thông tin làm căn cứ chứng minh việc chấm điểm các tiêu chí.

3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Tổ Thư ký cải cách hành chính tỉnh tiến hành tổng hợp kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân; thẩm định

kết quả tự đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị; báo cáo Hội đồng thẩm định của tỉnh.

4. Hội đồng thẩm định họp xem xét kết quả tổng hợp việc đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính năm đối với các cơ quan, đơn vị; trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

5. Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, công bố kết quả xếp loại công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.”

#### **4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:**

##### **“Điều 9. Về thời gian thực hiện**

1. Thời gian đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân: Do Sở Nội vụ chủ trì tiến hành trong năm, trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá cho điểm và xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

##### 2. Thời gian tự đánh giá

Trước ngày 05/11 hàng năm, các cơ quan, đơn vị tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đạt được trong năm của đơn vị mình và báo cáo kết quả tự đánh giá về Sở Nội vụ chậm nhất là ngày 05/11.

##### 3. Thời gian thẩm định

a) Trước ngày 15/11 hàng năm: Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Tổ Thư ký cải cách hành chính tỉnh tiến hành tổng hợp và thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị;

b) Trước ngày 25/11 hàng năm: Hội đồng thẩm định họp xem xét kết quả tổng hợp việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm đối với các cơ quan, đơn vị và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công bố kết quả xếp loại công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

*(Trường hợp trùng ngày lễ, ngày tết thì lùi thời gian các việc trên vào ngày làm việc liền kề)."*

#### **5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 12 như sau:**

##### “2. Sở Nội vụ

a) Tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân;

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định này;

c) Hàng năm, xây dựng Kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính và chủ trì tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt;

d) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện và tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính theo quy định pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát nội dung tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.”

**Điều 2.** Bãi bỏ Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 21/4/2015.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công báo Lạng Sơn;
- Báo Lạng Sơn, Đài PTTH tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh,
- Các phòng: NC, TH, TT TH-CB;
- Lưu: VT, NC (BMB).

54

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

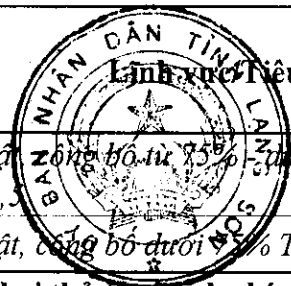


**Phạm Ngọc Thương**

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (ÁP DỤNG CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH)**  
 (Kèm theo Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND, ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

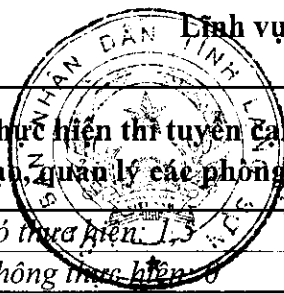
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
<b>I</b>	<b>ĐIỂM THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG TÁC CCHC</b>	<b>75</b>			
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>9</b>			
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính năm</b>	<b>3</b>			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1,5			
	Ban hành kịp thời (Trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch): 1,5				
	Ban hành chậm 1 tháng (Trong tháng 1 năm kế hoạch): 1				
	Ban hành chậm trên 1 tháng hoặc không ban hành: 0				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nội dung nhiệm vụ cải cách hành chính; kết quả đạt được rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1,5			
	Đạt yêu cầu: 1,5				
	Không đạt yêu cầu: 0				
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo cải cách hành chính (Báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất)</b>	<b>3</b>			
1.2.1	Nội dung và số lượng báo cáo	1,5			
	Đủ số lượng và nội dung theo hướng dẫn: 1,5				
	Không đủ số lượng và nội dung theo hướng dẫn: 0				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	1,5			
	100% báo cáo đúng thời gian quy định: 1,5				
	75%-dưới 100% báo cáo đúng thời gian quy định: 1				
	Dưới 75% báo cáo đúng thời gian quy định: 0				
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền cải cách hành chính</b>	<b>1,5</b>			
	Thực hiện 100% kế hoạch tuyên truyền: 1,5				
	Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch tuyên truyền: 1				
	Thực hiện dưới 75% kế hoạch tuyên truyền: 0				
<b>1.4</b>	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác CCHC của cơ quan</b>	<b>1,5</b>			
	Trực tiếp ban hành tất cả các văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC: 1,5				
	Cấp phó của người đứng đầu ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị : 0				
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>8</b>			
<b>2.1</b>	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt</b>	<b>1,5</b>			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch hoặc không có VBQPPL ban hành trong năm: 0</i>				
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2</b>			
2.2.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1			
	<i>Ban hành trong quý I của năm kế hoạch: 1</i>				
	<i>Ban hành sau quý I của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
2.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
<b>2.3</b>	<b>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị</b>	<b>4,5</b>			
2.3.1	Ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1,5			
	<i>Ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Ban hành trong quý I của năm kế hoạch: 1</i>				
	<i>Ban hành sau quý I của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
2.3.2	Tỷ lệ cơ quan được thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch	1,5			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
2.3.3	Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra	1,5			
	<i>Ban hành đầy đủ: 1,5</i>				
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không ban hành: 0</i>				
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>10</b>			
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>	<b>4,5</b>			
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị theo quy định của Chính phủ	1,5			
	<i>Ban hành kịp thời (Trong quý I năm kế hoạch): 1,5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời (Trong quý II năm kế hoạch): 1</i>				
	<i>Ban hành sau quý II của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,5			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định	1,5			
	<i>Có thực hiện: 1,5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
<b>3.2</b>	<b>Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ</b>	<b>2,5</b>			
	<i>Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan:</i>				



STT	Lĩnh vực Điều chỉ/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
	Cập nhật, công bố từ 75% - dưới 100% TTHC và các quy định có liên quan: 1,5				
	Cập nhật, công bố dưới 75% TTHC và các quy định có liên quan: 0				
<b>3.3</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	<b>3</b>			
3.3.1	Niên yết công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị	1,5			
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1,5				
	Từ 75% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1				
	Dưới 75% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0				
3.3.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1,5			
	100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,5				
	Từ 75% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1				
	Dưới 75% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0				
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>6</b>			
<b>4.1</b>	<b>Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc</b>	<b>3</b>			
4.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1				
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không kiểm tra: 0				
4.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0				
4.1.3	Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra	1			
	Ban hành đầy đủ: 1				
	Ban hành không đầy đủ hoặc không ban hành: 0				
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3</b>			
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1			
	Thực hiện đầy đủ và đúng các quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ và đúng các quy định: 0				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị đã phân cấp cho cấp huyện	1			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
4.2.3	Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra	1			
	Ban hành đầy đủ: 1				
	Ban hành không đầy đủ hoặc không ban hành: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>12</b>			
<b>5.1</b>	<b>Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>4,5</b>			
5.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,5			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,5			
	<i>100% số đơn vị: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số đơn vị: 0</i>				
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,5			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>				
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức</b>	<b>3</b>			
5.2.1	Bố trí công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	1,5			
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2.2	Tuyển dụng và bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	1,5			
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
<b>5.3</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức</b>	<b>3</b>			
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của cơ quan, đơn vị	1,5			
	<i>Ban hành trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Ban hành trong tháng 1 năm kế hoạch: 1</i>				
	<i>Ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của cơ quan, đơn vị	1,5			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
5.4	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, ban, cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền.	1,5			
	<i>Có thực hiện: 1,5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>	6			
6.1	<b>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước</b>	2,5			
6.1.1	Ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công liên quan đến việc thực hiện chế độ tự chủ cho phù hợp với thực tế hoạt động của đơn vị	1,5			
	<i>Ban hành, sửa đổi, bổ sung ngay trong năm đánh giá, chấm điểm: 1,5</i>				
	<i>Ban hành, sửa đổi, bổ sung trước năm đánh giá 01 năm: 1</i>				
	<i>Ban hành, sửa đổi, bổ sung trước năm đánh giá 02 năm trở lên: 0</i>				
6.1.2	Thực hiện tiết kiệm kinh phí được phân bổ để thực hiện tự chủ trong năm	1			
	<i>Tiết kiệm được trên 5% kinh phí: 1</i>				
	<i>Tiết kiệm được 2% - 5% kinh phí: 0,5</i>				
	<i>Tiết kiệm được dưới 2% kinh phí: 0</i>				
6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	2			
6.2.1	Ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công liên quan đến việc thực hiện chế độ tự chủ cho phù hợp với thực tế hoạt động của đơn vị	1			
	<i>100% đơn vị ban hành, sửa đổi, bổ sung đúng quy định: 1</i>				
	<i>Từ 75%- dưới 100% số đơn vị ban hành, sửa đổi, bổ sung đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số đơn vị ban hành, sửa đổi, bổ sung đúng quy định: 0</i>				
6.2.2	Thực hiện phân phối tài chính, trích lập các quỹ theo quy định	1			
	<i>100% số đơn vị trích lập các quỹ: 1</i>				
	<i>Từ 75%- dưới 100% số đơn vị trích lập các quỹ: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số đơn vị trích lập các quỹ: 0</i>				
6.3	<b>Chế độ báo cáo tài chính</b>	1,5			
	<i>100% số báo cáo được gửi đầy đủ và đúng thời gian quy định: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% -dưới 100% số báo cáo được gửi đầy đủ và đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số báo cáo được gửi đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	12			
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị</b>	5,5			
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị	1			
	<i>Ban hành trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch: 1</i>				
	<i>Ban hành trong tháng 1 năm kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi trong và ngoài cơ quan dưới dạng điện tử	1			
	<i>100% số văn bản: 1</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số văn bản: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số văn bản: 0</i>				
7.1.4	Mức độ sử dụng hòm thư công vụ trong giải quyết công việc	1			
	<i>100% số công chức, viên chức, người lao động sử dụng: 1</i>				
	<i>Từ 75% - 100% số công chức, viên chức, người lao động sử dụng: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số công chức, viên chức, người lao động sử dụng hoặc sử dụng hòm thư khác trong giải quyết công việc: 0</i>				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5			
	<i>Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1, 2 và có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3, 4: 1,5</i>				
	<i>Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2: 1</i>				
	<i>Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1: 0,5</i>				
7.2	<b>Số lượng tin bài và văn bản hướng dẫn được đăng tải trên Trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	2			
7.2.1	Số lượng tin bài được đăng tải	1			
	<i>Có từ 20 tin, bài trở lên: 1</i>				
	<i>Có từ 10 đến dưới 20 tin, bài: 0,5</i>				
	<i>Có dưới 10 tin bài: 0</i>				
7.2.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải	1			
	<i>Có từ 60 văn bản trở lên: 1</i>				
	<i>Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,5</i>				
	<i>Có dưới 30 văn bản: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Nội chi/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
7.3.	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008 (hoặc TCVN ISO 9001:2015) trong hoạt động của các cơ quan hành chính	4,5			
7.3.1.	Ban hành danh mục các quy trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan, đơn vị	1,5			
	<i>Có ban hành: 1,5</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
7.3.2.	Tỉ lệ TTHC được công bố áp dụng theo hệ thống quản lý chất lượng trên tổng số TTHC của cơ quan, đơn vị	1,5			
	<i>100% số TTHC được công bố áp dụng: 1,5</i>				
	<i>Từ 75 % - dưới 100% số TTHC được công bố áp dụng: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số TTHC được công bố áp dụng: 0</i>				
7.3.3.	Thực hiện đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1,5			
	<i>Có thực hiện đánh giá trong năm: 1,5</i>				
	<i>Không thực hiện đánh giá: 0</i>				
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	12			
8.1	<b>Thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	10			
8.1.1	Phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			
	<i>Phân công công chức làm việc chuyên trách tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và tổ chức hoạt động có hiệu quả, thiết thực: 1</i>				
	<i>Có phân công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhưng còn thực hiện kiêm nhiệm hoặc phân công làm việc chuyên trách nhưng hoạt động không hiệu quả, còn hình thức: 0,5</i>				
	<i>Không phân công công chức làm việc tại Bộ phận TN&amp;TKQ: 0</i>				
8.1.2	Quy chế hoạt động của Bộ phận TN&TKQ	1			
	<i>Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, nội dung phù hợp, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 1</i>				
	<i>Có ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhưng không phù hợp, chưa sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>				
8.1.3	Rà soát, sửa đổi Quy định thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đối với TTHC được công bố	1			
	<i>Rà soát, sửa đổi kịp thời và đảm bảo chất lượng: 1</i>				
	<i>Có rà soát, sửa đổi nhưng chưa được kịp thời, chưa đảm bảo chất lượng: 0,5</i>				
	<i>Không rà soát, sửa đổi: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
8.1.4	Sổ theo dõi kết quả TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			
	<i>Lập và ghi chép đầy đủ sổ theo dõi kết quả giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; phiếu nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả; phiếu trình chuyển giải quyết hồ sơ: 1</i>				
	<i>Có thiết lập sổ theo dõi và các phiếu trình chuyển, phiếu nhận hồ sơ nhưng không đầy đủ hoặc lập đầy đủ nhưng thực hiện ghi chép không đầy đủ, không kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không lập sổ theo dõi: 0</i>				
8.1.5	Tỉ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa tại cơ quan	2,5			
	<i>100% số lượng TTHC: 2,5</i>				
	<i>Từ 75- dưới 100% số lượng TTHC: 1,5</i>				
	<i>Dưới 75% số lượng TTHC: 0</i>				
8.1.6	Số lượng TTHC thực hiện ở cơ quan được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1			
	<i>Có từ 01 TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Không có TTHC: 0</i>				
8.1.7	Kết quả giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đạt:	2,5			
	<i>100% hồ sơ của tổ chức, cá nhân được giải quyết đúng và sớm hẹn: 2,5</i>				
	<i>Từ 75% đến dưới 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hẹn: 1,5</i>				
	<i>Dưới 75% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hẹn: 0</i>				
8.2	<b>Điều kiện CSVC, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của Bộ phận TN&amp;TKQ theo quy định của Chính phủ tại cơ quan, đơn vị</b>	2			
8.2.1	Bố trí địa điểm cho bộ phận TN&TKQ	1			
	<i>Bố trí độc lập: 1</i>				
	<i>Chung với các bộ phận khác: 0</i>				
8.2.2	Trang thiết bị tại bộ phận TN&TKQ	1			
	<i>Bố trí đầy đủ trang thiết bị theo quy định tại Điều 9 Quyết định 09/2015/QĐ-TTG ngày 25/3/2015 của Thủ tướng CP: 1</i>				
	<i>Không bố trí đầy đủ trang thiết bị theo quy định tại Điều 9 Quyết định 09/2015/QĐ-TTG ngày 25/3/2015 của Thủ tướng CP: 0</i>				
II	<b>ĐIỂM THƯỜNG, ĐIỂM TRỪ</b>	5			
1	<b>ĐIỂM THƯỜNG</b>	5			
1.1	Tham mưu UBND tỉnh có những chính sách mang <i>tính đột phá</i> , tác động đến sự phát triển của ngành hoặc của tỉnh, được cơ quan cấp trên thừa nhận hoặc dư luận xã hội đồng tình hưởng ứng:	1			

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
1.2	Có những sáng kiến mới, những biện pháp mang tính tích cực trong triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính (như: đề xuất những giải pháp mới về thực hiện cải cách hành chính, về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; chủ động đề xuất giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; chủ động đề xuất thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính...):	1			
1.3	Hướng dẫn cấp huyện, cấp xã thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đối với các TTHC của ngành được Chủ tịch UBND tỉnh công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã.	1,5			
1.4	Xác định chính xác số TTHC của ngành thuộc thẩm quyền giải quyết cơ quan, của cấp huyện, của cấp xã	1,5			
<b>2</b>	<b>ĐIỂM TRỪ</b>	<b>5</b>			
1.1	Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính không đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn và không đúng thời gian quy định.	1			
1.2	Không thực hiện việc xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với các trường hợp hồ sơ trễ hẹn hoặc không giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ TTHC	1			
1.3	Không kịp thời xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện theo cơ chế một cửa đối với TTHC của ngành thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	1			
1.4	Trong năm có công chức bị xử lý kỷ luật do vi phạm kỷ luật hành chính, vi phạm Pháp luật (Hình thức từ khiển trách trở lên).	2			
<b>III</b>	<b>ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN</b>	<b>20</b>			
	<b>TỔNG (I+II+III)</b>	<b>100</b>			

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (ÁP DỤNG CHO UBND CẤP HUYỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số: 47 /2016/QĐ-UBND, ngày 24 / 10 /2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
<b>I</b>	<b>ĐIỂM THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG TÁC CCHC</b>	<b>75</b>			
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>12</b>			
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>3</b>			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1,5			
	<i>Ban hành kịp thời (Trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch): 1,5</i>				
	<i>Ban hành chậm 1 tháng (Trong tháng 1 năm kế hoạch): 1</i>				
	<i>Ban hành chậm trên 1 tháng hoặc không ban hành: 0</i>				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nội dung nhiệm vụ cải cách hành chính; kết quả đạt được rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1,5			
	<i>Đạt yêu cầu: 1,5</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>				
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo Cải cách hành chính (Báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất)</b>	<b>3</b>			
1.2.1	Nội dung và số lượng báo cáo	1,5			
	<i>Đủ số lượng và đủ nội dung theo hướng dẫn: 1,5</i>				
	<i>Không đủ số lượng và nội dung theo hướng dẫn: 0</i>				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	1,5			
	<i>100% báo cáo đúng thời gian quy định: 1,5</i>				
	<i>75%-dưới 100% báo cáo đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 75% báo cáo đúng thời gian quy định: 0</i>				
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>3</b>			
1.3.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban chuyên môn huyện; UBND xã, phường, thị trấn (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% -30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị, hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
1.3.3	Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra	1			
	<i>Ban hành đầy đủ: 1</i>				
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không ban hành: 0</i>				
<b>1.4</b>	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>			

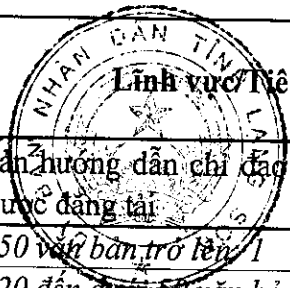
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
<b>1.5</b>	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác CCHC của huyện</b>	<b>1</b>			
	<i>Trực tiếp ban hành tất cả các văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC: 1</i>				
	<i>Cấp phó của người đứng đầu ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC: 0</i>				
<b>1.6</b>	<b>Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng</b>	<b>1</b>			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI CẤP HUYỆN</b>	<b>6</b>			
<b>2.1</b>	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của UBND cấp huyện</b>	<b>1</b>			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch hoặc không có VB QPPL ban hành trong năm: 0</i>				
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện tuyên truyền, phổ biến GDPL trên địa bàn huyện</b>	<b>2</b>			
2.2.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	1			
	<i>Ban hành trong quý I của năm kế hoạch: 1</i>				
	<i>Ban hành sau quý I của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
2.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
<b>2.3</b>	<b>Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại UBND cấp huyện</b>	<b>3</b>			
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL trên địa bàn huyện/TP	1			
	<i>Ban hành trong quý I của năm kế hoạch: 1</i>				
	<i>Ban hành sau quý I của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
2.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
2.3.3	Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra	1			
	<i>Ban hành đầy đủ: 1</i>				

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	10			
3.1	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>	4,5			
3.1.1	Ban hành KH rà soát đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị theo quy định	1,5			
	<i>Ban hành kịp thời (Trong quý I năm kế hoạch): 1,5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời (Trong quý II năm kế hoạch): 1</i>				
	<i>Ban hành sau quý II của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,5			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định	1,5			
	<i>Có thực hiện: 1,5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
3.2	<b>Phát hiện các quy định về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã chưa được công bố hoặc có sự khác biệt giữa nội dung công bố với văn bản QPPL về TTHC, kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền công bố lại</b>	1,5			
	<i>Phát hiện kịp thời, có đề xuất đầy đủ 100% số TTHC và các quy định có liên quan: 1,5</i>				
	<i>Phát hiện kịp thời và có đề xuất từ 75% - dưới 100% TTHC và các quy định có liên quan: 1</i>				
	<i>Phát hiện chậm và có đề xuất dưới 75% TTHC và các quy định có liên quan: 0</i>				
3.3	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	4			
3.3.1	Niên yết công khai TTHC tại trụ sở UBND cấp huyện	2			
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 2</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
3.3.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	2			
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i>				
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	5			
4.1	<b>Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã</b>	3			
4.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
4.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
4.1.3	Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra	1			
	<i>Ban hành đầy đủ: 1</i>				
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không ban hành: 0</i>				
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2</b>			
4.2.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.2.2	Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra	1			
	<i>Ban hành đầy đủ: 1</i>				
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không ban hành: 0</i>				
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>13</b>			
<b>5.1</b>	<b>Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3</b>			
5.1.1	Tỷ lệ phòng và tương đương có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>100% số cơ quan: 1</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số cơ quan: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số cơ quan: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>100% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số đơn vị: 0</i>				
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>				
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức</b>	<b>3</b>			
5.2.1	Tuyển dụng và bố trí công chức xã theo đúng quy định của vị trí việc làm	1,5			
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2.2	Tuyển dụng và bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	1,5			

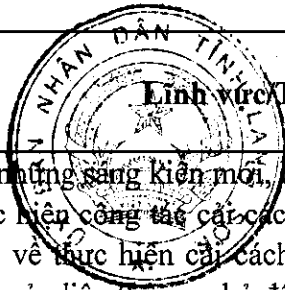
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
5.3	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	3			
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của UBND cấp huyện	1,5			
	<i>Ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Ban hành trong tháng 1 năm kế hoạch: 1</i>				
	<i>Ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của UBND cấp huyện	1,5			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Thực hiện 75% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0</i>				
5.4	<b>Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc thẩm quyền.</b>	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
5.5	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	3			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của công chức cấp xã	1			
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ cấp xã	1			
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
5.5.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			
	<i>100% số cán bộ, công chức: 1</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số cán bộ, công chức: 0</i>				
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>	5			
6.1	<b>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước</b>	2,5			
6.1.1	Ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công liên quan đến việc thực hiện chế độ tự chủ cho phù hợp với thực tế hoạt động của cơ quan, đơn vị	1			
	<i>100% đơn vị ban hành, sửa đổi, bổ sung đúng quy định: 1</i>				
	<i>Từ 75%- dưới 100% số đơn vị ban hành, sửa đổi, bổ sung đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Dưới 75% số đơn vị ban hành, sửa đổi, bổ sung đúng quy định: 0</i>				
6.1.2	Thực hiện tiết kiệm kinh phí được phân bổ để thực hiện tự chủ trong năm	1,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
	Từ 75% - dưới 100% số cơ quan thực hiện tiết kiệm được kinh phí được phân bổ để thực hiện tự chủ: 1				
	Dưới 75% số cơ quan thực hiện tiết kiệm được kinh phí được phân bổ để thực hiện tự chủ: 0				
6.2	<b>Thực hiện Quy chế công khai tài chính theo quy định</b>	1			
	100% đơn vị thực hiện: 1				
	Dưới 100% đơn vị thực hiện: 0				
6.3	<b>Chế độ báo cáo tài chính</b>	1,5			
	100% số báo cáo được gửi đầy đủ và đúng thời gian quy định: 1,5				
	Từ 75% -dưới 100% số báo cáo được gửi đầy đủ và đúng thời gian quy định: 1				
	Dưới 75% số báo cáo được gửi đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0				
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	12			
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin của cấp huyện</b>	5,5			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của cấp huyện	1,5			
	Ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 1,5				
	Ban hành trong tháng 1 năm kế hoạch: 1				
	Ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0				
7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT của cấp huyện	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0				
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi trong và ngoài cơ quan dưới dạng điện tử	1			
	100% số văn bản : 1				
	Từ 75% - dưới 100% số văn bản: 0,5				
	Thực hiện dưới 75% số văn bản: 0				
7.1.4	Mức độ sử dụng hòm thư công vụ trong giải quyết công việc	1			
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 1				
	Từ 75% - dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 0,5				
	Dưới 75% cán bộ, công chức sử dụng: 0				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1			
	Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1, 2 và có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3, 4: 1				
	Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2: 0,5				
	Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1: 0,25				
7.2	<b>Số lượng tin bài và văn bản hướng dẫn được đăng tải trên Trang, cổng thông tin điện tử của huyện (thành phố)</b>	2			
7.2.1	Số lượng tin bài được đăng tải	1			
	Có từ 20 tin, bài trở lên: 1				
	Có từ 10 đến dưới 20 tin bài: 0,5				



STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
7.2.2	Văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của huyện (thành phố) được đăng tải	1			
	<i>Có từ 50 văn bản trở lên: 1</i>				
	<i>Có từ 20 đến dưới 50 văn bản: 0,5</i>				
	<i>Có dưới 20 văn bản: 0</i>				
7.3	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 (hoặc TCVN ISO 9001:2015) trong hoạt động của UBND huyện/thành phố</b>	4,5			
7.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và tương đương ban hành danh mục các quy trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng	1,5			
	<i>100% số phòng, bộ phận: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số phòng, bộ phận: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số phòng, bộ phận: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ phòng chuyên môn cấp huyện thực hiện đúng quy định về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động	1,5			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
7.3.3.	Tỷ lệ TTHC được công bố áp dụng theo hệ thống quản lý chất lượng trên tổng số TTHC của UBND cấp huyện	1,5			
	<i>100% số TTHC được công bố áp dụng: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số TTHC được công bố áp dụng: 1</i>				
	<i>Dưới 75% số TTHC được công bố áp dụng: 0</i>				
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	12			
8.1	<b>Thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	10			
8.1.1	Phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			
	<i>Phân công công chức làm việc chuyên trách tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và tổ chức hoạt động có hiệu quả, thiết thực: 1</i>				
	<i>Có phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhưng còn thực hiện kiêm nhiệm hoặc phân công làm việc chuyên trách nhưng hoạt động không hiệu quả, còn hình thức: 0,5</i>				
	<i>Không phân công công chức làm việc tại Bộ phận TN&amp;TKQ: 0</i>				
8.1.2	Quy chế hoạt động của Bộ phận TN&TKQ	1			
	<i>Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, nội dung phù hợp, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 1</i>				
	<i>Có ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhưng không phù hợp, chưa sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>				
8.1.3	Rà soát, sửa đổi Quy định thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đối với TTHC được công bố	1			
	<i>Rà soát, sửa đổi kịp thời, hiệu quả: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
	<i>Có rà soát, sửa đổi nhưng chưa được kịp thời, chưa đảm bảo chất lượng: 0,5</i>				
	<i>Không rà soát, sửa đổi: 0</i>				
8.1.4	Số theo dõi kết quả TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			
	<i>Lập và ghi chép đầy đủ số theo dõi kết quả giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; phiếu nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả; phiếu trình chuyển giải quyết hồ sơ: 1</i>				
	<i>Có thiết lập số theo dõi và các phiếu trình chuyển, phiếu nhận hồ sơ nhưng không đầy đủ hoặc lập đầy đủ nhưng thực hiện ghi chép không đầy đủ, không kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không lập số theo dõi: 0</i>				
8.1.5	Tỉ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa tại cấp huyện	2,5			
	<i>100% số lượng TTHC: 2,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 100% số lượng TTHC: 1,5</i>				
	<i>Dưới 75% số lượng TTHC: 0</i>				
8.1.6	Số lượng TTHC thực hiện ở cấp huyện được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1			
	<i>Có từ 01 TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Không có TTHC: 0</i>				
8.1.7	Kết quả giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đạt:	2,5			
	<i>100% hồ sơ của tổ chức, cá nhân được giải quyết đúng và sớm hơn hẹn: 2,5</i>				
	<i>Từ 75% đến dưới 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hơn: 1,5</i>				
	<i>Dưới 75% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hơn: 0</i>				
8.2	<b>Điều kiện CSVC, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của Bộ phận TN&amp;TKQ theo quy định của Chính phủ</b>	2			
8.2.1	Bố trí địa điểm cho Bộ phận TN&TKQ	1			
	<i>Đảm bảo đủ diện tích đạt từ 80m<sup>2</sup> trở lên để phục vụ công dân, tổ chức: 1</i>				
	<i>Diện tích đạt dưới 80m<sup>2</sup> để phục vụ công dân, tổ chức: 0,5</i>				
	<i>Không bố trí địa điểm cho Bộ phận TN&amp;TKQ: 0</i>				
8.2.2	Trang thiết bị của Bộ phận TN&TKQ	1			
	<i>Bố trí đầy đủ trang thiết bị theo quy định tại Điều 9 Quyết định 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 1</i>				
	<i>Không bố trí đầy đủ trang thiết bị theo quy định tại Điều 9 Quyết định 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 0</i>				
II	<b>ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ</b>	5			
1	<b>ĐIỂM THƯỞNG</b>	5			
	Tham mưu UBND tỉnh có những chính sách mang tính đột phá, tác động tích cực, rõ rệt đến đời sống nhân dân	1			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	TL kiểm chứng
1.2	Có những sáng kiến mới, biện pháp mang tính tích cực trong triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính (như: đề xuất những giải pháp mới về thực hiện cải cách hành chính, về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; chủ động đề xuất giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; chủ động đề xuất thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính...):	1			
1.3	Ban hành đầy đủ Quyết định thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, UBND cấp xã được các Sở, ban, ngành tỉnh hướng dẫn thực hiện	1,5			
1.4	Xác định chính xác số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, của cấp xã	1,5			
<b>2</b>	<b>ĐIỂM TRỪ</b>	<b>5</b>			
2.1	Không thực hiện việc xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với các trường hợp hồ sơ trễ hẹn hoặc không giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ TTHC	1			
2.2	Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính không đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn và không đúng thời gian quy định.	1			
2.3	Không tổ chức mở lớp bồi dưỡng nội dung công tác cải cách hành chính trong năm	1			
2.4	Trong năm có công chức bị xử lý kỷ luật do vi phạm kỷ luật hành chính, vi phạm Pháp luật (Hình thức từ khiển trách trở lên).	2			
<b>III</b>	<b>ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN</b>	<b>20</b>			
	<b>TỔNG ĐIỂM (I+II+III)</b>	<b>100</b>			